



## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ LUYỆN KIM**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022  
(đã được soát xét)



## CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ LUYỆN KIM

Đường số 2, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

---

### NỘI DUNG

	<b>Trang</b>
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04-05
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	06-31
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	09-10
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	11-31

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.

### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim là đơn vị được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước - Nhà máy Cơ khí Luyện kim - đơn vị trực thuộc Công ty Thép miền Nam (nay là Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP) theo Quyết định số 694 ngày 24 tháng 03 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3600869728 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 09 tháng 01 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ sáu ngày 27 tháng 06 năm 2022.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Đường số 2, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Minh Tính	Chủ tịch	
Ông Vũ Văn Hiến	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 31/03/2022
Ông Nguyễn Thái Thiện	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 31/03/2022
Ông Trần Phước Dũng	Ủy viên	
Ông Võ Thanh Tiến	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 31/03/2022
Ông Trần Thanh Toàn	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 31/03/2022
Ông Nguyễn Thái Sơn	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 31/03/2022
Ông Nguyễn Xuân Sơn	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 31/03/2022

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Võ Thanh Tiến	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 20/06/2022
Ông Nguyễn Xuân Sơn	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 20/06/2022
Ông Vũ Văn Hiến	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Trần Thanh Toàn	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/04/2022

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Hà Thị Thu Hiền	Trưởng ban
Ông Ngô Thế Hiền	Thành viên
Ông Mai Văn Thanh	Thành viên

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.



## CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ LUYỆN KIM

Đường số 2, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

### CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

#### Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP của Chính phủ ngày 31 tháng 12 năm 2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Đồng Nai, ngày 15 tháng 7 năm 2022



Số:190722.001/BCTC.KT2

## **BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim được lập ngày 15 tháng 7 năm 2022, từ trang 06 đến trang 31, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

## Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



---

**Vũ Xuân Biễn** ✓

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0743-2018-002-1

*Hà Nội, ngày 19 tháng 07 năm 2022*

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022


Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
			VND	VND
100	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>80.982.181.934</b>	<b>86.198.338.772</b>
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	4.661.544.259	7.107.068.188
111	1. Tiền		4.661.544.259	7.107.068.188
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		25.324.543.155	25.383.337.226
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	24.634.535.386	23.863.224.446
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	609.730.296	1.480.950.216
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	80.277.473	39.162.564
140	IV. Hàng tồn kho	7	48.182.400.227	50.842.545.608
141	1. Hàng tồn kho		48.182.400.227	50.842.545.608
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		2.813.694.293	2.865.387.750
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	830.810.491	425.315.663
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		1.982.883.802	2.204.643.119
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	13	-	235.428.968
200	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>26.808.855.190</b>	<b>29.680.611.175</b>
220	II. Tài sản cố định		26.808.855.190	29.680.611.175
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	26.808.855.190	29.624.309.090
222	- Nguyên giá		113.184.571.642	117.730.026.187
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(86.375.716.452)	(88.105.717.097)
227	2. Tài sản cố định vô hình	9	-	56.302.085
228	- Nguyên giá		2.350.199.700	2.350.199.700
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.350.199.700)	(2.293.897.615)
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>107.791.037.124</b>	<b>115.878.949.947</b>



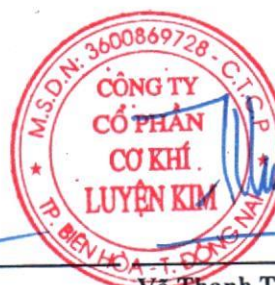
**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**


Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022  
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
			VND	VND
300	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>69.106.917.030</b>	<b>70.658.711.547</b>
310	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>69.106.917.030</b>	<b>70.658.711.547</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	11	27.838.307.003	18.175.662.959
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	12	2.211.195.402	15.370.269.621
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	527.632.328	27.854.197
314	4. Phải trả người lao động		3.133.693.075	5.654.537.695
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	14	838.777.272	506.074.834
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	15	273.842.015	476.478.432
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16	33.270.494.112	29.921.148.986
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		1.012.975.823	526.684.823
400	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>38.684.120.094</b>	<b>45.220.238.400</b>
410	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	17	<b>38.684.120.094</b>	<b>45.220.238.400</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		26.000.000.000	26.000.000.000
411a	<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>		26.000.000.000	26.000.000.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		8.796.663.000	8.796.663.000
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		3.887.457.094	10.423.575.400
421a	<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước</i>		1.314.078.400	3.628.596.102
421b	<i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>		2.573.378.694	6.794.979.298
440	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>107.791.037.124</b>	<b>115.878.949.947</b>

  
Phạm Thị Thanh Huyền  
Người lập

  
Đoàn Thị Thủy  
Kế toán trưởng




  
Võ Thanh Tiến  
Tổng Giám đốc


Đồng Nai, ngày 15 tháng 7 năm 2022

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**


Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng đầu năm	06 tháng đầu năm
			2022	2021
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	127.190.615.732	126.598.859.044
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	20	740.282.896	321.551.136
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		126.450.332.836	126.277.307.908
11	4. Giá vốn hàng bán	21	111.237.906.909	107.517.820.333
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		15.212.425.927	18.759.487.575
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	385.780.077	45.430.996
22	7. Chi phí tài chính	23	935.048.204	666.128.975
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		864.789.675	604.310.925
25	8. Chi phí bán hàng	24	2.174.470.256	1.248.072.961
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	9.619.826.280	8.612.733.605
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		2.868.861.264	8.277.983.030
31	11. Thu nhập khác	26	429.050.548	43.072.799
32	12. Chi phí khác	27	78.395.610	69.262.631
40	13. Lợi nhuận khác		350.654.938	(26.189.832)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		3.219.516.202	8.251.793.198
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	28	646.137.508	1.650.358.640
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>2.573.378.694</u>	<u>6.601.434.558</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	29	486	1.818

  
Phạm Thị Thanh Huyền  
Người lập

  
Đoàn Thị Thủy  
Kế toán trưởng



  
Võ Thanh Tiến  
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 15 tháng 7 năm 2022



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng đầu năm	06 tháng đầu năm
			2022	2021
			VND	VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		3.219.516.202	8.251.793.198
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		2.871.755.985	3.869.021.036
03	- Các khoản dự phòng		-	(246.180.000)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(68.332.490)	(13.537.773)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(403.232.138)	(2.951.901)
06	- Chi phí lãi vay		864.789.675	604.310.925
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		6.484.497.234	12.462.455.485
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		583.410.418	(6.907.244.745)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		2.660.145.381	16.147.473.389
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(5.806.432.309)	(3.206.326.482)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(405.494.828)	(2.970.623.067)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(885.510.334)	(621.858.193)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(206.415.183)	(660.964.069)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(823.206.000)	(484.330.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		1.600.994.379	13.758.582.318
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	(391.320.000)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		400.000.000	42.727.273
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		3.232.138	2.951.901
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		403.232.138	(345.640.826)
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
33	1. Tiền thu từ đi vay		49.563.668.933	29.002.835.840
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(46.214.323.807)	(34.443.104.037)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(7.800.000.000)	(7.800.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(4.450.654.874)	(13.240.268.197)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(2.446.428.357)	172.673.295



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng đầu năm	06 tháng đầu năm
			2022	2021
			VND	VND
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		7.107.068.188	6.150.235.447
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		904.428	(1.049.972)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>4.661.544.259</u>	<u>6.321.858.770</u>



Phạm Thị Thanh Huyền  
Người lập

Đoàn Thị Thủy  
Kế toán trưởng

Võ Thanh Tiến  
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 15 tháng 7 năm 2022

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

*Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022*

### **1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

#### **Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim là đơn vị được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước - Nhà máy Cơ khí Luyện kim - đơn vị trực thuộc Công ty Thép miền Nam (nay là Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP) theo Quyết định số 694 ngày 24 tháng 03 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3600869728 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 09 tháng 01 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ sáu ngày 27 tháng 06 năm 2022.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Đường số 2, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 26.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2022 là 26.000.000.000 đồng; tương đương 2.600.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 là: 203 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2022 là: 228 người).

#### **Lĩnh vực kinh doanh**

Đúc kim loại, chế tạo và gia công cơ khí phục vụ các ngành công nghiệp khác.

#### **Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Chế tạo các sản phẩm cơ khí; chế tạo, lắp ráp hoàn chỉnh máy móc thiết bị, cụm thiết bị;
- Chế tạo các sản phẩm kết cấu và xây lắp công nghiệp;
- Luyện và đúc các sản phẩm bằng kim loại đen, kim loại màu;
- Bán buôn máy móc thiết bị, bán buôn vật tư các loại, nguyên vật liệu trong ngành cơ khí, luyện kim;
- Xử lý các phế liệu kim loại;
- Phân tích mẫu kim loại;
- Chế tạo, sửa chữa và bảo trì thiết bị cầu trục;
- Cho thuê kho, bãi.

### **2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**

#### **2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).



## **2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

## **2.3 . Công cụ tài chính**

### *Ghi nhận ban đầu*

#### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

#### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

## **2.4 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.



Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

**2.5 . Tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

**2.6 . Các khoản nợ phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

**2.7 . Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Giá trị sản phẩm dở dang cuối năm được tính bằng đơn giá sản phẩm dở dang cuối năm nhân với trọng lượng sản phẩm dở dang cuối năm. Trong đó đơn giá sản phẩm dở dang cuối năm bằng 70% giá trị sản phẩm hoàn thành (theo quyết định số 01/2022/QĐ-KHKD ngày 03/01/2022).

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

**2.8 . Tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	07 - 15 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05 năm

**2.9 . Thuê hoạt động**

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.



**2.10 . Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 03 tháng đến 36 tháng.

Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 03 tháng đến 36 tháng.

**2.11 . Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

**2.12 . Vay**

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

**2.13 . Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

**2.14 . Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

**2.15 . Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.



Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

## 2.16 . Doanh thu

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### *Doanh thu cho thuê hoạt động*

Doanh thu cho thuê hoạt động chủ yếu bao gồm doanh thu từ cho thuê tài sản được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê theo quy định của hợp đồng thuê.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.



**2.17 . Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

**2.18 . Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

**2.19 . Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**2.20 . Thuế thu nhập doanh nghiệp**

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.

**2.21 . Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ LUYỆN KIM**

Đường số 2, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình,  
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

**2.22 . Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**2.23 . Thông tin bộ phận**

Do đặc thù của Công ty là hoạt động sản xuất kinh doanh các sản phẩm đúc, cơ khí rèn chiếm trên 90% tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ đồng thời toàn bộ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty đều diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, Công ty không thực hiện lập và trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

**3 . TIỀN**

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	126.312.126	134.611.222
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.535.232.133	6.972.456.966
	<b><u>4.661.544.259</u></b>	<b><u>7.107.068.188</u></b>

**4 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH MTV Động cơ & Máy nông nghiệp Miền Nam	3.348.649.321	-	3.669.059.241	-
- Công ty Cổ phần Tập đoàn VAS Nghi Sơn	4.351.470.836	-	-	-
- Công ty TNHH SPCN Toshiba Asia	5.200.579.606	-	5.343.053.652	-
- Phải thu khách hàng khác	11.733.835.623	-	14.851.111.553	-
	<b><u>24.634.535.386</u></b>	<b><u>-</u></b>	<b><u>23.863.224.446</u></b>	<b><u>-</u></b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ LUYỆN KIM**

Đường số 2, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình,  
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

**5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Tổng Công ty Cổ phần Phát triển Khu công nghiệp	188.110.216	-	188.110.216	-
Công ty Cổ phần Du lịch và Tiếp thị GTVT Việt Nam (Vietravel) - CN Đồng Nai	312.000.000	-	-	-
Trả trước cho người bán khác	109.620.080	-	1.292.840.000	-
	<b>609.730.296</b>	<b>-</b>	<b>1.480.950.216</b>	<b>-</b>

**6 . PHẢI THU KHÁC NGẮN HẠN**

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Tạm ứng	50.000.000	-	15.000.000	-
Ký cược, ký quỹ	6.000.000	-	12.000.000	-
Phải thu khác	24.277.473	-	12.162.564	-
	<b>80.277.473</b>	<b>-</b>	<b>39.162.564</b>	<b>-</b>

**7 . HÀNG TỒN KHO**

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	15.704.398.052	-	9.732.519.609	-
Công cụ, dụng cụ	124.729.025	-	152.593.888	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	21.647.447.513	-	29.369.422.228	-
Thành phẩm	10.705.825.637	-	11.588.009.883	-
	<b>48.182.400.227</b>	<b>-</b>	<b>50.842.545.608</b>	<b>-</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ LUYỆN KIM****Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Đường số 2, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

**8 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>										
Số dư đầu năm	16.324.294.160		81.964.349.823		15.734.822.595		3.706.559.609		117.730.026.187	
- Thanh lý, nhượng bán	-		(4.545.454.545)		-		-		(4.545.454.545)	
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>16.324.294.160</b>		<b>77.418.895.278</b>		<b>15.734.822.595</b>		<b>3.706.559.609</b>		<b>113.184.571.642</b>	
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>										
Số dư đầu năm	13.617.133.330		59.145.679.521		12.037.799.236		3.305.105.010		88.105.717.097	
- Khấu hao trong kỳ	217.027.632		2.003.405.377		479.521.493		115.499.398		2.815.453.900	
- Thanh lý, nhượng bán	-		(4.545.454.545)		-		-		(4.545.454.545)	
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>13.834.160.962</b>		<b>56.603.630.353</b>		<b>12.517.320.729</b>		<b>3.420.604.408</b>		<b>86.375.716.452</b>	
<b>Giá trị còn lại</b>										
Tại ngày đầu năm	2.707.160.830		22.818.670.302		3.697.023.359		401.454.599		29.624.309.090	
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>2.490.133.198</b>		<b>20.815.264.925</b>		<b>3.217.501.866</b>		<b>285.955.201</b>		<b>26.808.855.190</b>	

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 61.207.614.675 đồng.

**9 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm máy tính có nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế đến thời điểm 30/06/2022 tương ứng là 2.350.199.700 đồng và 2.350.199.700 đồng, khấu hao trong năm là 56.302.085 đồng.



**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ LUYỆN KIM**

Đường số 2, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình,  
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

**10 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN**

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Công cụ dụng cụ xuất dùng	196.039.991	425.315.663
Tiền thuê đất	634.770.500	-
	<b>830.810.491</b>	<b>425.315.663</b>

**11 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Mạnh Quốc Việt	3.305.258.000	3.305.258.000	3.156.445.600	3.156.445.600
Công ty TNHH Đức Tháng Năm	5.634.532.220	5.634.532.220	571.874.380	571.874.380
Công ty TNHH Tấn Sanh	3.164.606.500	3.164.606.500	245.702.600	245.702.600
Công ty TNHH Vật liệu chịu lửa Lê Vỹ	2.949.623.100	2.949.623.100	1.758.061.250	1.758.061.250
Phải trả các đối tượng khác	12.784.287.183	12.784.287.183	12.443.579.129	12.443.579.129
	<b>27.838.307.003</b>	<b>27.838.307.003</b>	<b>18.175.662.959</b>	<b>18.175.662.959</b>

**12 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Công ty Cổ phần Thép Vicasa - Vnsteel	273.250.000	-
Công ty Cổ phần Asian	212.185.300	392.324.500
Công ty TNHH Cơ khí chính xác và Thương mại VFF	258.720.000	-
Công ty TNHH Cơ khí HP	291.152.000	-
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Đầu tư Thiên Đạt	185.548.000	-
Các khách hàng khác	990.340.102	14.977.945.121
	<b>2.211.195.402</b>	<b>15.370.269.621</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ LUYỆN KIM****Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Đường số 2, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

**13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu năm		Số phải nộp đầu năm		Số phải nộp trong kỳ		Số đã thực nộp trong kỳ		Số phải thu cuối kỳ	
	VND		VND		VND		VND		VND	
Thuế Giá trị gia tăng	-	-	8.938.235.056	-	8.938.235.056	-	-	-	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	-	27.854.197	646.137.508	206.415.183	-	-	467.576.522	-	-
Thuế Thu nhập cá nhân	235.428.968	-	-	307.361.504	11.876.730	-	-	60.055.806	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	215.900.550	-	215.900.550	-	-	-	-	-
	<b>235.428.968</b>	<b>27.854.197</b>	<b>10.107.634.618</b>	<b>9.372.427.519</b>	<b>9.372.427.519</b>	<b>527.632.328</b>	<b>527.632.328</b>			

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**14 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGÁN HẠN**

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	-	20.720.659
- Trích trước chi phí vận chuyển	-	350.069.240
- Trích trước chi phí du lịch	588.777.272	-
- Trích trước chi phí sửa chữa	250.000.000	7.000.000
- Chi phí phải trả khác	-	128.284.935
	<b>838.777.272</b>	<b>506.074.834</b>

**15 . PHẢI TRẢ NGÁN HẠN KHÁC**

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	98.117.108	-
- Lương đóng góp cho các hoạt động xã hội	148.796.025	92.320.011
- Thuế TNCN phải trả	-	363.331.765
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	26.928.882	20.826.656
	<b>273.842.015</b>	<b>476.478.432</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ LUYỆN KIM**

Đường số 2, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

**16 . VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH**

	01/01/2022		Trong kỳ		30/06/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Biên Hòa (1)	21.645.814.443	21.645.814.443	38.719.654.733	35.938.989.264	24.426.479.912	24.426.479.912
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam (2)	8.275.334.543	8.275.334.543	10.844.014.200	10.275.334.543	8.844.014.200	8.844.014.200
	<b>29.921.148.986</b>	<b>29.921.148.986</b>	<b>49.563.668.933</b>	<b>46.214.323.807</b>	<b>33.270.494.112</b>	<b>33.270.494.112</b>

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:**

(1) Hợp đồng tín dụng số 065.21/48.05-HĐCVHM ngày 07/05/2021 và Hợp đồng sửa đổi, bổ sung số 01/065.21-CTD ngày 06/05/2022, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 25.000.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Tài trợ cho các nhu cầu ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh, không bao gồm việc đầu tư tài sản cố định;
- + Thời hạn của hợp đồng: Thời hạn Cho Vay của mỗi Khoản nợ tối đa là 04 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay và được ghi trên từng Giấy nhận nợ;
- + Lãi suất cho vay: 5%/năm;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 24.426.479.912 đồng;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Vay tín chấp.

(2) Hợp đồng tín dụng số 300074208/2021-HĐCVHM/NHCT680 - CK LUYỆN KIM ngày 26/07/2021, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 20.000.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Các Khoản Nợ được Bên Vay sử dụng để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
- + Thời hạn của hợp đồng: Thời hạn cho vay của từng Khoản Nợ được tính từ ngày tiếp theo của ngày Bên Cho Vay giải ngân Khoản Nợ đến ngày Bên Vay phải trả toàn bộ nợ gốc là lãi. Thời hạn cho vay của từng Khoản Nợ được ghi trên Giấy Nhận Nợ nhưng tối đa không quá 5 tháng;
- + Lãi suất cho vay: 7,5%/năm;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 8.844.014.200 đồng;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Vay tín chấp.

**17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	26.000.000.000	8.796.663.000	13.304.002.697	48.100.665.697
Lãi trong kỳ trước	-	-	6.601.434.558	6.601.434.558
Phân phối lợi nhuận	-	-	(9.675.406.595)	(9.675.406.595)
<b>Số dư cuối kỳ trước</b>	<b>26.000.000.000</b>	<b>8.796.663.000</b>	<b>10.230.030.660</b>	<b>45.026.693.660</b>
Số dư đầu năm nay	26.000.000.000	8.796.663.000	10.423.575.400	45.220.238.400
Lãi trong kỳ nay	-	-	2.573.378.694	2.573.378.694
Phân phối lợi nhuận	-	-	(9.109.497.000)	(9.109.497.000)
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>26.000.000.000</b>	<b>8.796.663.000</b>	<b>3.887.457.094</b>	<b>38.684.120.094</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ LUYỆN KIM**Đường số 2, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình,  
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 01 /022/SDK/ĐHCĐ ngày 31/03/2022, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2021 như sau:

	Tỷ lệ (%)	Số tiền VND		
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	100,00%	10.423.575.400		
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	12,56%	1.309.497.000		
Chi trả cổ tức (bằng 30% vốn điều lệ)	74,83%	7.800.000.000		
Lợi nhuận chưa phân phối	12,61%	1.314.078.400		
<b>b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>				
	Tỷ lệ (%)	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ (%)	Đầu kỳ VND
Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	45,00%	11.700.000.000	45,00%	11.700.000.000
Ông Nguyễn Thái Thiện	22,00%	5.720.000.000	20,77%	5.400.000.000
Ông Trần Phước Dũng	8,92%	2.320.000.000	8,92%	2.320.000.000
Các cổ đông khác	24,08%	6.260.000.000	25,31%	6.580.000.000
	<u>100%</u>	<u>26.000.000.000</u>	<u>100%</u>	<u>26.000.000.000</u>
<b>c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận</b>				
	06 tháng đầu năm 2022 VND	06 tháng đầu năm 2021 VND		
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	26.000.000.000	26.000.000.000		
- Vốn góp đầu kỳ	<u>26.000.000.000</u>	<u>26.000.000.000</u>		
- Vốn góp cuối kỳ	<u>26.000.000.000</u>	<u>26.000.000.000</u>		
<b>d) Cổ phiếu</b>				
	30/06/2022	01/01/2022		
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.600.000	2.600.000		
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	2.600.000	2.600.000		
- Cổ phiếu phổ thông	2.600.000	2.600.000		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.600.000	2.600.000		
- Cổ phiếu phổ thông	2.600.000	2.600.000		
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000		
<b>e) Các quỹ công ty</b>				
	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND		
Quỹ đầu tư phát triển	8.796.663.000	8.796.663.000		
	<u>8.796.663.000</u>	<u>8.796.663.000</u>		

**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ LUYỆN KIM**

Đường số 2, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình,  
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

**18 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG****a) Tài sản cho thuê ngoài**

Công ty hiện đang cho thuê kho bãi theo hợp đồng 011/HĐ-SDK ngày 15/10/2015 với Công ty TNHH MTV Thương Mại Nguyễn Nhật Huy và cho thuê mặt bằng nhà xưởng theo Hợp đồng số 025/HĐ-SDK 01/07/2015 với Công ty TNHH TM DV XNK Duy Khương; thời hạn thuê của 02 hợp đồng là 7 năm kể từ ngày ký kết. Vào ngày 30/06/2022, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Từ 1 năm trở xuống	2.976.545.455	2.976.545.455
- Trên 1 năm đến 5 năm	570.000.000	570.000.000
	<b><u>3.546.545.455</u></b>	<b><u>3.546.545.455</u></b>

**b) Cam kết thuê hoạt động**

Công ty hợp đồng thuê đất tại KCN Biên Hòa 1 để sử dụng với mục đích sản xuất kinh doanh từ năm 2001 đến năm 2051. Diện tích khu đất thuê là 69.385,2 m<sup>2</sup>. Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

**c) Ngoại tệ các loại**

	30/06/2022	01/01/2022
- Đồng đô la Mỹ (USD)	73.741,05	2.106,78
- Đồng Euro (EUR)	241,44	214,44

**19 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	06 tháng đầu năm 2022	06 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm, vật tư, phế liệu	126.197.271.580	124.747.780.224
Doanh thu cung cấp dịch vụ	993.344.152	1.851.078.820
	<b><u>127.190.615.732</u></b>	<b><u>126.598.859.044</u></b>

**20 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

	06 tháng đầu năm 2022	06 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	738.734.093	148.514.170
Giảm giá hàng bán	1.548.803	173.036.966
	<b><u>740.282.896</u></b>	<b><u>321.551.136</u></b>

**21 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	06 tháng đầu năm 2022	06 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm, vật tư, phế liệu đã bán	110.941.081.605	106.471.590.669
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	296.825.304	1.046.229.664
	<b><u>111.237.906.909</u></b>	<b><u>107.517.820.333</u></b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ LUYỆN KIM**Đường số 2, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình,  
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

**22 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	06 tháng đầu năm 2022	06 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	3.232.138	2.951.901
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	314.215.449	28.941.322
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	68.332.490	13.537.773
	<b>385.780.077</b>	<b>45.430.996</b>

**23 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	06 tháng đầu năm 2022	06 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền vay	864.789.675	604.310.925
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	70.258.529	61.818.050
	<b>935.048.204</b>	<b>666.128.975</b>

**24 . CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	06 tháng đầu năm 2022	06 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	216.400.112	193.322.754
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.670.890.987	868.217.576
Chi phí khác bằng tiền	287.179.157	186.532.631
	<b>2.174.470.256</b>	<b>1.248.072.961</b>

**25 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	06 tháng đầu năm 2022	06 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	323.853.347	395.563.947
Chi phí nhân công	6.065.406.074	5.477.280.314
Chi phí khấu hao tài sản cố định	355.690.252	456.591.389
Thuế, phí, lệ phí	26.911.000	19.093.000
Hoàn nhập dự phòng	-	(246.180.000)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.479.481.344	408.419.449
Chi phí khác bằng tiền	1.368.484.263	2.101.965.506
	<b>9.619.826.280</b>	<b>8.612.733.605</b>

**26 . THU NHẬP KHÁC**

	06 tháng đầu năm 2022	06 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	400.000.000	42.727.273
Thu nhập khác	29.050.548	345.526
	<b>429.050.548</b>	<b>43.072.799</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ LUYỆN KIM**

Đường số 2, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình,  
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

**27 . CHI PHÍ KHÁC**

	06 tháng đầu năm 2022	06 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Các khoản bị phạt	37.899.950	38.240.000
Chi phí khác	40.495.660	31.022.631
	<b>78.395.610</b>	<b>69.262.631</b>

**28 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	06 tháng đầu năm 2022	06 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	3.219.516.202	8.251.793.198
Các khoản điều chỉnh tăng	11.171.336	-
- Chi phí không hợp lệ	11.171.336	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	3.230.687.538	8.251.793.198
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>646.137.508</b>	<b>1.650.358.640</b>
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	27.854.197	146.891.705
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(206.415.183)	(660.964.069)
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ</b>	<b>467.576.522</b>	<b>1.136.286.276</b>
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	646.137.508	1.650.358.640
<b>Tổng thuế TNDN phải nộp cuối kỳ</b>	<b>467.576.522</b>	<b>1.136.286.276</b>

**29 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	06 tháng đầu năm 2022	06 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	2.573.378.694	6.601.434.558
Các khoản điều chỉnh:	(1.309.497.000)	(1.875.406.595)
- Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế	(1.309.497.000)	(1.875.406.595)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	1.263.881.694	4.726.027.963
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	2.600.000	2.600.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>486</b>	<b>1.818</b>

Căn cứ Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 01/022/SDK/ĐHCĐ ngày 31/03/2022 về kế hoạch phân phối lợi nhuận sau thuế TNDN năm 2021, Công ty dự kiến trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi bằng 19% lợi nhuận sau thuế TNDN năm 2021.



**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ LUYỆN KIM**Đường số 2, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình,  
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

**30 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	06 tháng đầu năm 2022 VND	06 tháng đầu năm 2021 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	74.910.887.068	74.872.643.049
Chi phí nhân công	22.717.174.145	19.908.196.250
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.871.755.985	3.869.021.036
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.165.147.071	11.573.207.783
Chi phí khác bằng tiền	2.837.265.579	2.285.786.058
	<b><u>112.502.229.848</u></b>	<b><u>112.508.854.176</u></b>

**31 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.661.544.259	-	7.107.068.188	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	24.714.812.859	-	23.902.387.010	-
	<b><u>29.376.357.118</u></b>	<b><u>-</u></b>	<b><u>31.009.455.198</u></b>	<b><u>-</u></b>
			Giá trị sổ kế toán	
			30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Vay và nợ			33.270.494.112	29.921.148.986
Phải trả người bán, phải trả khác			28.112.149.018	18.652.141.391
Chi phí phải trả			838.777.272	506.074.834
			<b><u>62.221.420.402</u></b>	<b><u>49.079.365.211</u></b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

**Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.





**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ LUYỆN KIM**

Đường số 2, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình,  
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 30/06/2022</b>				
Vay và nợ	33.270.494.112	-	-	33.270.494.112
Phải trả người bán, phải trả khác	28.112.149.018	-	-	28.112.149.018
Chi phí phải trả	838.777.272	-	-	838.777.272
	<b>62.221.420.402</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>62.221.420.402</b>
<b>Tại ngày 01/01/2022</b>				
Vay và nợ	29.921.148.986	-	-	29.921.148.986
Phải trả người bán, phải trả khác	18.652.141.391	-	-	18.652.141.391
Chi phí phải trả	506.074.834	-	-	506.074.834
	<b>49.079.365.211</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>49.079.365.211</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**32 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

**NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc như sau:

	Chức danh	06 tháng đầu năm 2022	06 tháng đầu năm 2021
		VND	VND
Võ Thanh Tiến	Tổng giám đốc	43.666.093	-
Vũ Văn Hiến	Phó TGD	406.046.054	327.016.540
Trần Thanh Toàn	Phó TGD	179.094.838	-
Nguyễn Minh Tính	TV HĐQT	18.000.000	18.000.000
Trần Phước Dũng	TV HĐQT	18.000.000	18.000.000
Nguyễn Thái Sơn	TV HĐQT	150.094.798	-

**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ LUYỆN KIM**

Đường số 2, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình,  
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

**34 . SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021.



**Phạm Thị Thanh Huyền**  
Người lập



**Đoàn Thị Thủy**  
Kế toán trưởng



**Võ Thanh Tiến**  
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 15 tháng 7 năm 2022

